

Số: 40 /BC-NHT

Tân Hưng, ngày 24 tháng 09 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

(Theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024
của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về công khai
trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Trung học cơ sở Nguyễn Hữu Thọ.

2. Địa chỉ

- Địa chỉ trụ sở: Số 62 Lâm Văn Bền, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: 02838722309

- Địa chỉ thư điện tử: c2nguyenhuutho.q7.tphcm@moet.edu.vn

- Cổng thông tin điện tử: <https://thcsnguyenhuutho.hcm.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục:

Quá trình thành lập và phát triển: Trường được xây dựng và thành lập thành lập theo Quyết định ngày 5 tháng 7 năm 1988 của Ủy ban nhân dân Huyện Nhà Bè với tên là Trường Trung học cơ sở Tân Thuận 7, đến ngày 01 tháng 4 năm 1997 một phần huyện Nhà Bè được tách ra thành lập Quận 7 trong đó có Trường Trung học cơ sở Tân Thuận 7. Năm 2002 Trường Trung học cơ sở Tân Thuận 7 được đổi tên thành Trường Trung học cơ sở Nguyễn Hữu Thọ theo Quyết định số 181/QĐ-UB-TC ngày 18 tháng 9 năm 2002 của Ủy ban nhân dân Quận 7. Đến năm 2025, sau khi thực hiện tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ trực thuộc UBND Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 30/QĐ-NHT ngày 17 tháng 7 năm 2025. Nguồn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và kinh phí chi thường xuyên của trường chủ yếu do ngân sách nhà nước bảo đảm.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

- Sứ mạng:

Xây dựng môi trường học tập lành mạnh, thân thiện, tích cực, có nền nếp, kỷ cương, đạt chất lượng giáo dục cao để mỗi giáo viên và học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo và kỹ năng ứng dụng của mình, thích ứng nhanh trong quá trình hòa nhập vào cuộc sống.

- Tầm nhìn:

Trở thành trường giáo dục có chất lượng cao, đào tạo những lớp học sinh khoẻ về thể chất, mạnh mẽ về trí lực. Đồng thời giáo dục học sinh phát triển toàn diện, có kỹ năng sống, luôn năng động, sáng tạo, có ý chí vươn lên tự tin trong sự phát triển mở cửa của đất nước.

Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ luôn hướng tới nền văn hoá giáo dục hiện đại, với những cách thức giao tiếp, truyền đạt mới mẻ giúp học sinh phát huy hết những năng lực tiềm ẩn của chính mình để trở thành ngôi trường tiên phong cho việc nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục Quốc gia Việt Nam. Duy trì và phấn đấu trường THCS trọng điểm chất lượng cao.

- Mục tiêu chiến lược

Huy động toàn bộ đội ngũ CB-GV-NV nhà trường tiếp tục thực hiện có hiệu quả hơn cuộc vận động “Học tập và làm theo tư tưởng đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, cuộc vận động “Mỗi thầy, cô giáo là tấm gương đạo đức - tự học - sáng tạo”; Tạo các mối quan hệ đúng đắn trong nhà trường; giáo dục học sinh rèn luyện đạo đức, lối sống; chấp hành tốt Pháp luật - kỷ cương - nề nếp, văn hóa nhà trường, ngoài xã hội và trong gia đình.

Phát triển đội ngũ CB-GV-NV vững vàng về chuyên môn, nghiệp vụ; tích cực đổi mới phương pháp dạy, học phù hợp và phát huy tính chủ thể đối với học sinh; luôn nêu cao ý thức và phấn đấu thực hiện tốt phong trào tự học tập, bồi dưỡng và hỗ trợ lẫn nhau trong việc phát triển chuyên môn và nhân cách nhà giáo của đội ngũ cán bộ, giáo viên của nhà trường.

Xây dựng môi trường sư phạm, văn hóa nhà trường qua việc phát huy tốt phong trào thi đua xây dựng “Trường học thân thiện - học sinh tích cực” với nội dung chủ yếu: tạo khung cảnh nhà trường luôn “Xanh - Sạch - Đẹp” môi trường sư phạm lành mạnh bên trong và xung quanh nhà trường; tạo sự đoàn kết gắn bó, tôn trọng nhau giữa các thành viên trong trường; hạn chế học sinh lưu ban, bỏ học; xây dựng phương pháp dạy - học tích cực cho học sinh ở trường, ở nhà; học tập theo nhóm, tổ và tổ chức các hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm để giáo dục truyền thống, rèn luyện sức khỏe, thẩm mỹ và kỹ năng sống cho học sinh.

Đổi mới công tác lãnh đạo và quản lý nhà trường; ứng dụng tích cực CNTT trong dạy học và quản lý. Xây dựng kế hoạch và huy động các nguồn lực từ nội tại và bên ngoài nhà trường trong đó chủ yếu là nguồn nội tại và của hội CMHS trường.

Tạo dựng được môi trường học tập, rèn luyện đạt chất lượng; xây dựng được thương hiệu nhà trường và luôn tạo được niềm tin với cấp uỷ, chính quyền nhân dân địa phương.

Tổ chức thực hiện tốt quy mô trường có 100% học sinh được học 2 buổi/ngày và đầu tư chất lượng giáo dục mũi nhọn.

Tiếp tục duy trì trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục, phấn đấu xây dựng nhà trường trọng điểm chất lượng cao.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ được xây dựng và thành lập theo Quyết định ngày 05 tháng 7 năm 1988 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè với tên là Trường phổ thông cơ sở cấp 2 Tân Thuận 7, đến ngày 01 tháng 4 năm 1997 một phần huyện Nhà Bè được tách ra thành lập Quận 7 trong đó có Trường phổ thông cơ sở cấp 2 Tân Thuận 7.

Đến năm 2002 Trường phổ thông cơ sở cấp 2 Tân Thuận 7 được đổi tên thành Trường Trung học cơ sở Nguyễn Hữu Thọ theo Quyết định số 181/QĐ-

UB-TC ngày 18 tháng 9 năm 2002 của Ủy ban nhân dân Quận 7, được sự quan tâm sâu sát của các cấp lãnh đạo cùng với nhu cầu thực tế của quận nhà, năm 2003 trường được xây dựng mới hoàn toàn.

Đến năm 2025 trường được phường Tân Hưng trực tiếp quản lý.

Trong những năm học vừa qua, trường đã không ngừng nỗ lực thực hiện công tác đổi mới quản lý, đổi mới phương pháp dạy học để nâng cao chất lượng giáo dục, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ ở mỗi năm học, đáp ứng yêu cầu giáo dục toàn diện cho học sinh trong giai đoạn mới. Hằng năm trường đều có học sinh giỏi cấp Thành phố; 100% viên chức, công chức đạt danh hiệu Lao động tiên tiến; có nhiều viên chức, công chức đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở nhiều năm liền. Tập thể nhà trường nhiều năm liền được công nhận là Tập thể Lao động tiên tiến, Tập thể Lao động xuất sắc, Cờ Thi đua xuất sắc thành phố, Bằng khen Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể như:

- Trường được UBND Thành phố công nhận:

+ Danh hiệu tập thể lao động xuất sắc suốt 12 năm liên tục từ năm 2010-2011 đến năm 2022-2023.

+ Danh hiệu Cờ thi đua Thành phố 8 năm liên tục từ năm 2008-2009 đến năm 2022-2023.

+ Trường THCS được UBND Thành phố công nhận trường hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ 2 năm liên tục: năm học 2018 – 2019, 2019 – 2020, năm học 2021 – 2022, 2022 – 2023.

+ Năm 2005 trường được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh công nhận là trường chuẩn quốc gia giai đoạn 1.

- Năm học 2006 - 2007: trường nhận được Bằng khen Thủ tướng Chính phủ về thành tích Đã có thành tích trong công tác từ năm 2004 đến năm 2006 góp phần vào xây dựng Chủ nghĩa xã hội bảo vệ Tổ quốc.

- Năm học 2008 - 2009: trường vinh dự nhận được Huân chương Lao động hạng Ba về thành tích “Đã có thành tích trong công tác từ năm 2004 đến năm 2006 góp phần vào xây dựng Chủ nghĩa xã hội bảo vệ Tổ quốc”.

- Năm học 2016 - 2017, 2022 - 2023 trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục đạt cấp độ 1.

- Trường xuất sắc dẫn đầu Khối các Trường THCS trong tham gia Hội khỏe Phù Đổng Thành phố năm học 2019 – 2020, hạng II trong phong trào thể thao toàn Quận năm học 2023-2024, hạng I toàn đoàn trong phong trào thể dục thể thao Quận năm học 2024-2025.

- Năm học 2019 – 2020: với sự nỗ lực, cống hiến tận tâm của tập thể nhà trường, trường vinh dự nhận Bằng khen của Bộ giáo Dục và Đào Tạo có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua “ Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học”.

- Năm học 2023-2024: trường vinh dự được nhận bằng khen của Thủ tướng Chính phủ về phong trào thi đua yêu nước, cờ thi đua của Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam.

- Năm học 2024-2025: trường vinh dự nhận Cờ thi đua Thành phố.

Với mục tiêu “Nâng cao chất lượng đào tạo, tạo được uy tín; nhận được sự tin tưởng, tín nhiệm của phụ huynh và học sinh” và sứ mạng “Tạo dựng môi trường học tập thân thiện, nề nếp – kỷ cương, chất lượng cao để mỗi học sinh đều có cơ hội học tập, rèn luyện, phát triển tiềm năng, tính sáng tạo và năng lực tư duy”, Trường Trung học cơ sở Nguyễn Hữu Thọ phấn đấu hoàn thành phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường giai đoạn 2016 – 2020 và tiếp tục duy trì, thúc đẩy sự phát triển của đơn vị trong giai đoạn 2021 – 2025.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm:

- Hiệu trưởng: Ông Ngô Văn Lộc
- Số điện thoại: 0908840788
- Địa chỉ thư điện tử: locpgd7@gmail.com.

7. Tổ chức bộ máy:

7.1 Quyết định thành lập:

Trường Trung học cơ sở Nguyễn Hữu Thọ được thành lập theo các quyết định:

- Quyết định số 86/QĐ.UB.TC ngày 31 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc thành lập trường Trung học cơ sở Tân Thuận 7;

- Quyết định số 181/QĐ.UB.TC ngày 18 tháng 9 năm 2002 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc đổi tên trường Trung học cơ sở Tân Thuận 7 thành Trường Trung học cơ sở Nguyễn Hữu Thọ;

7.2. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:

- Chủ tịch Hội đồng trường được công nhận theo Quyết định số 7062/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ.

- Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc thành lập Hội đồng trường Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ.

- Danh sách thành viên Hội đồng trường Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ nhiệm kỳ 2020 -2025. Đính kèm Quyết định số 3632/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc kiện toàn thành viên Hội đồng Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ.

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
-----	-----------	---------	----------

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Ngô Văn Lộc	Bí thư - Hiệu trưởng	Thành viên
2	Bà Nguyễn Thị Kim Huệ	Phó Chủ tịch UBND Phường Tân Kiểng	Thành viên
3	Ông Đặng Duy Trinh	Chủ tịch Công đoàn	Thành viên
4	Bà Trang Thị Thu Minh	Bí thư Chi đoàn	Thành viên
5	Bà Vũ Ngọc Thu Thảo	Tổ trưởng tổ Toán	Thành viên
6	Bà Phạm Thị Thủy Tiên	Tổ trưởng tổ Ngữ văn	Thành viên
7	Bà Võ Thị Thanh Trúc	Tổ trưởng tổ KHTN	Thành viên
8	Ông Alymutafa	Tổ trưởng tổ Chuyên môn tổ Sử-Địa-GDCD	Thành viên
9	Bà Trần Thị Thúy Diệp	Tổ trưởng tổ Tiếng Anh	Thành viên
10	Bà Nguyễn Ngọc Huyền Trân	Tổ trưởng tổ Âm nhạc – Mỹ thuật	Thành viên
12	Ông Nguyễn Quang Toàn	Đại diện tổ Văn phòng – Nhân viên CNTT	Thành viên
13	Ông Phạm Bá Vũ Tùng	Trưởng ban Đại diện CMHS	Thành viên
14	Em Trần Ngọc Bảo Hân	Liên đội trưởng - Học sinh	Thành viên

7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận cán bộ quản lý:

a) Hiệu trưởng:

Ông Ngô Văn Lộc được điều động theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 17 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Tân Hưng về việc tiếp nhận, bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Nguyễn Hữu Thọ.

b) Phó Hiệu trưởng

- Bà Nguyễn Thị Thùy Dung được điều động, bổ nhiệm theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 17 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Tân Hưng về việc tiếp nhận, bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Nguyễn Hữu Thọ.

- Bà Khương Thị Thanh được bổ nhiệm theo Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 17 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Tân Hưng về việc tiếp nhận, bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Nguyễn Hữu Thọ.

c) Quy chế tổ chức và hoạt động

- Trường Trung học cơ sở Nguyễn Hữu Thọ được tổ chức và hoạt động

theo Quyết định số 13/QĐ-NHT ngày 08/9/2025 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ.

* Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị

- Trường Trung học cơ sở Nguyễn Hữu Thọ là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

- Trường Trung học cơ sở Nguyễn Hữu Thọ có nhiệm vụ tiếp nhận giảng dạy và giáo dục học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

* Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường:

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

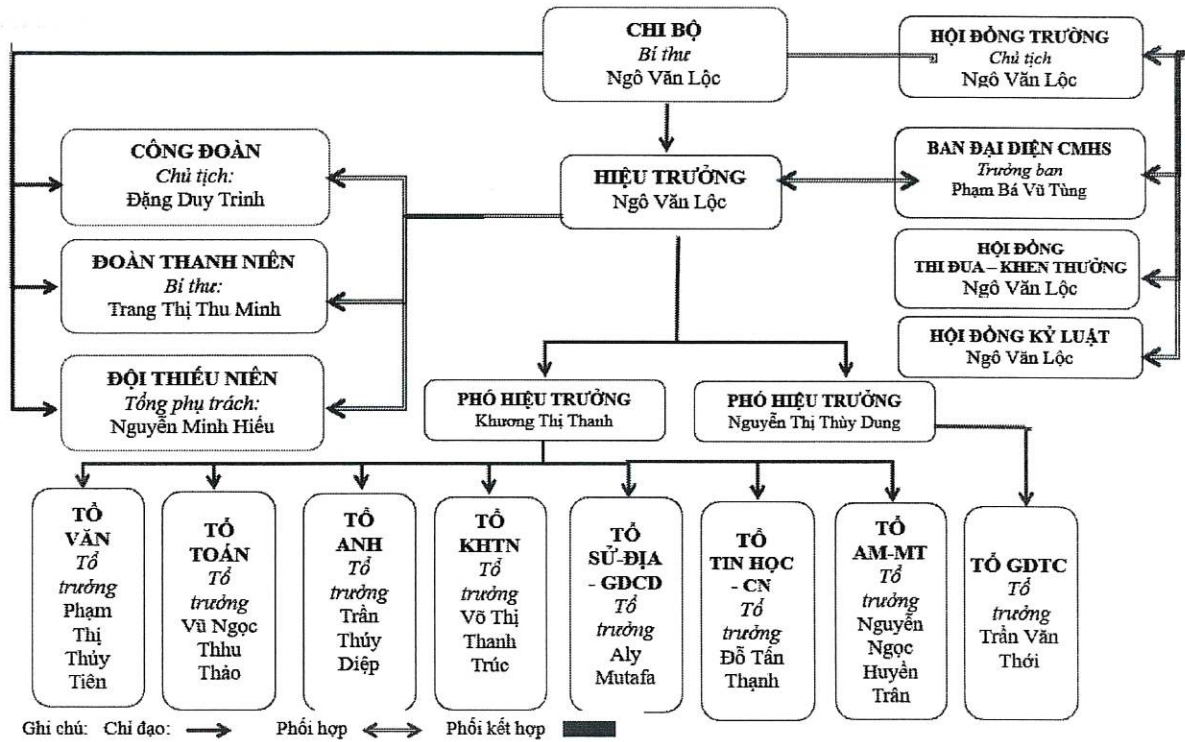
- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

* Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ NGUYỄN HỮU THỌ



e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường.

*** Hiệu trưởng:**

- Hiệu trưởng: Ông Ngô Văn Lộc
- Số điện thoại: 0908840788
- Địa chỉ thư điện tử: locpgd7@gmail.com.
- Địa chỉ nơi làm việc: Trường Trung học cơ sở Nguyễn Hữu Thọ, số 62 Lâm Văn Bền, phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

*** Phó Hiệu trưởng:**

- Họ và tên: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung
- Chức vụ: Phó Hiệu trưởng (Phụ trách hành chính)
- Số điện thoại: 0888055572
- Địa chỉ thư điện tử: nttdung.q7@hcm.edu.vn
- Địa chỉ nơi làm việc: Trường Trung học cơ sở Nguyễn Hữu Thọ, số 62 Lâm Văn Bền, phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

*** Phó Hiệu trưởng:**

- Họ và tên: Bà Khuong Thị Thanh
- Chức vụ: Phó Hiệu trưởng (Phụ trách chuyên môn)
- Số điện thoại: 0989231369
- Địa chỉ thư điện tử: khuongthithanh75@gmail.com
- Địa chỉ nơi làm việc: Trường Trung học cơ sở Nguyễn Hữu Thọ, số 62

Lâm Văn Bền, phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Các văn bản của cơ sở giáo dục được công khai tại cổng thông tin của Trường Trung học cơ sở Nguyễn Hữu Thọ <https://thcsnguyenhuutho.hcm.edu.vn/>, tại bảng thông báo và trong các phiên họp của nhà trường gồm:

- Chiến lược phát triển: Kế hoạch số 92/KH-NHT ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ về Chiến lược phát triển giáo dục Trường Trung học cơ sở Nguyễn Hữu Thọ giai đoạn 2021 – 2025.

- Quy chế dân chủ ở cơ sở: Quyết định số 55/QĐ-NHT ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ về việc ban hành quy chế thực hiện dân chủ tại cơ sở Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ từ năm học 2024-2025. *(có thay đổi không, nếu không thay đổi thì giữ nguyên số quyết định)*

- Kế hoạch và thông báo tuyển dụng: Kế hoạch số 299/KH-NHT ngày 16 tháng 12 năm 2024 của trường THCS Nguyễn Hữu Thọ về đăng ký tuyển dụng viên chức bổ sung năm học 2024 -2025.

- Các quyết định của hội đồng trường.

- Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính, quy chế chi tiêu nội bộ.

- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Tính đến ngày 01/09/2025, tổng số viên chức, người lao động của Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ là 104 người gồm 95 viên chức và 9 người lao động cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Bồi dưỡng hằng năm	Chuẩn nghề nghiệp									
			TS	ThS	ĐH	CD	TC		Dưới TC	Năm 2025	Tốt	Tỷ lệ %	Đạt	Tỷ lệ %	Chưa đạt	Tỷ lệ %		
A	Viên chức	95	0	9	88	0	0	0										
I	Giáo viên	87																
1	Toán	13		3	10						100%		13					
2	KHTN	15			15						100%		15					
3	Ngữ văn	14		1	13						100%		14					
4	Lịch sử - Địa lý	10		1	9						100%		10					
5	Tiếng Anh	13			13						100%		13					
6	GDCD	3			3						100%		3					
7	Giáo dục thể chất	6		1	5						100%		6					

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Bồi dưỡng hằng năm	Chuẩn nghề nghiệp								
			TS	ThS	ĐH	CD	TC		Dưới TC	Năm 2025	Tốt	Tỷ lệ %	Khá	Tỷ lệ %	Đạt	Tỷ lệ %	Chưa đạt
4	Nhân viên y tế	1				1											
5	Nhân viên thư viện	1		1													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1					1										
7	Nhân viên hỗ trợ GD người khuyết tật	0				0											
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1		1													
B	Nhân viên hợp đồng	7															
1	Nhân viên bảo vệ	5							5								
2	Nhân viên phục vụ	1						1									
3	Khác	1		01													



III. CƠ SỞ VẬT CHẤT (tính đến tháng 09/2025)

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

Số điểm trường: 01

Tổng số diện tích đất (m²): 18 463,4 m². Trung bình: 7,4 m²/hs

2. Số lượng, hạng mục khối hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

STT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Chú thích
1	Khối phòng học tập			
1.1	Phòng học	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	Tổng diện tích mỗi phòng học: 56m ² /phòng
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	2,25m ² /học sinh	2,25m ² /học sinh	Trung dụng làm phòng học
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	2,25m ² /học sinh	2,25m ² /học sinh	Trung dụng làm phòng học
1.4	Phòng học bộ môn Công nghệ	2,25m ² /học sinh	2,25m ² /học sinh	Trung dụng làm phòng học
1.5	Phòng học bộ môn KHTN nhiên	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	Trung dụng làm phòng học
1.6	Phòng học bộ môn Tin học	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	Có 03 phòng. Tổng diện tích 184m ² /phòng
1.7	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	Trung dụng làm phòng học
1.8	Phòng đa chức năng	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	Có 01 phòng, diện tích 336 m ² /phòng.

STT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Chú thích
1.9	Phòng học bộ môn KHXH	-	1,50m ² /học sinh	Trung dụng làm phòng học
2	Khối phòng hỗ trợ học tập			
2.1	Thư viện	0,60m ² /học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - 0,60m²/học sinh; - Phòng đọc học sinh 2,40m²/chỗ; - Phòng đọc giáo viên 2,40m²/chỗ; - Kho sách kín 2,5m²/1000 đơn vị tài nguyên thông tin, kho sách mở 4,5m²/1000 đơn vị tài nguyên thông tin; - Khu mượn trả và quản lý 6m²/người 	<p>Tổng diện tích 168m²/thư viện(bao gồm: 01 thư viện 112m², kho sách 28m²)</p> <p>Quy mô được tính từ 30% đến 50% tổng số học sinh toàn trường</p>
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	48m ² /phòng	48m ² /phòng	24m ² /phòng
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	24m ² /phòng	24m ² /phòng	28m ² /phòng
2.4	Phòng Đoàn, Đội	0,03m ² /học sinh	0,03m ² /học sinh	0,03m ² /học sinh
2.5	Phòng truyền thống	48m ² /phòng	48m ² /phòng	56m ²
3	Khối phụ trợ			

STT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Chú thích
3.1	Phòng họp	1,20m ² /người	1,20m ² /người	Có 01 phòng, diện tích 336 m ² /phòng. Trung bình 2,8 m ² /người
3.2	Phòng các tổ chuyên môn	30m ² /phòng	30m ² /phòng	Trung dụng làm phòng học
3.3	Phòng y tế trường học	24m ² /phòng	24m ² /phòng	28 m ² /phòng
3.4	Nhà kho	48m ² /kho	48m ² /kho	48m ² /kho
3.5	Khu để xe học sinh	0,90m ² /xe đạp;	0,90m ² /xe đạp;	Số lượng xe được tính từ 50% đến 70% tổng số học sinh toàn trường
3.6	Khu vệ sinh học sinh	0,06m ² /học sinh	0,06m ² /học sinh	Có 12 khu nhà vệ sinh. Tổng diện tích 336 m ² . Bình quân 0,1 m ² /học sinh.
4	Khu sân chơi, TDTT			
4.1	Sân trường	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập 5000 m ² . Bình quân 2m ² /học sinh
4.2	Sân thể dục thể thao	0,35m ² /học sinh	0,35m ² /học sinh	Có 01 sân thể dục thể thao. Diện tích 1 175 m ² . Bình quân 0,52 m ² /học sinh.
4.3	Nhà đa năng	-	-	
5	Khôi phục vụ sinh hoạt			

STT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Chú thích
5.1	Nhà bếp	0,30m ² /học sinh	0,30m ² /học sinh	Trường không có bếp ăn.
5.2	Kho bếp	10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho lương	10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho lương	Trường không có kho bếp.
5.3	Nhà ăn	0,75m ² /chỗ	0,75m ² /chỗ	Có 02 khu nhà ăn. Số chỗ được tính với 35% tổng số học sinh, giáo viên, nhân viên toàn trường là 0,84m ² /chỗ
5.4	Nhà ở nội trú	4m ² /chỗ	4m ² /chỗ	Trường không có học sinh nội trú
5.5	Phòng quản lý học sinh	9m ² /phòng	9m ² /phòng	Có 01 phòng 16 m ² /phòng
5.6	Phòng sinh hoạt chung	0,20m ² /học sinh	0,20m ² /học sinh	Tổng diện tích 336m ²
5.7	Nhà văn hóa	-	0,40m ² /học sinh	Có 01 phòng

3. Số thiết bị dạy học hiện có (Bảng số liệu)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	0	
1	Khối lớp 6	125	11 bộ/lớp
2	Khối lớp 7	135	12 bộ/lớp
3	Khối lớp 8	152	09 bộ/lớp
4	Khối lớp 9	126	09 bộ/lớp
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	1	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng	150	

	phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	54/54	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	24	24/24
2	Cát xét	17	0,31
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	33	33/30
5	Bảng tương tác	3	
	Nội dung	Số lượng (m ²)	

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng tại trường năm học 2025 -2026

4.1 Danh mục sách giáo khoa lớp 6

STT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ	NHÀ XB
1	Toán 6 - Tập 1	Trần Nam Dũng, Bùi Văn Nghị (đồng Tổng Chủ biên), Vũ Quốc Chung, Trần Đức Huyền (đồng Chủ biên).	Giáo dục
2	Toán 6 - Tập 2	Trần Nam Dũng, Bùi Văn Nghị (đồng Tổng Chủ biên), Vũ Quốc Chung, Trần Đức Huyền (đồng Chủ biên).	Giáo dục
3	Ngữ Văn 6 - Tập 1	Nguyễn Thị Hồng Nam (Chủ biên), Trần Lê Duy, Nguyễn Thị Ngọc Điệp	Giáo dục
4	Ngữ Văn 6 - Tập 2	Nguyễn Thị Hồng Nam (Chủ biên), Trần Lê Duy, Nguyễn Thị Ngọc Điệp	Giáo dục
5	Khoa Học Tự Nhiên 6	Cao Cự Giác (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phạm Thị Hương	Giáo dục
6	Lịch Sử và Địa Lí 6	Hà Bích Liên (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nguyễn Kim Hồng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Phạm Thị Bình (Chủ biên phần Địa lí)	Giáo dục
7	Công Nghệ 6	Bùi Văn Hồng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Cẩm Vân (Chủ biên)	Giáo dục

STT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ	NHÀ XB
8	Giáo Dục Công Dân 6	Đình Phương Duy, Đào Thị Ngọc Minh, Huỳnh Văn Sơn (đồng Chủ biên)	Giáo dục
9	Âm nhạc 6	Hồ Ngọc Khải, Nguyễn Thị Tố Mai (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Hảo (Chủ biên)	Giáo dục
10	Mĩ thuật 6	Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Xuân Tiên (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Hồng Ngọc (đồng Chủ biên)	Giáo dục
11	Hoạt động trải nghiệm, Hướng nghiệp 6	Đình Thị Kim Thoa, Vũ Quang Tuyên (đồng Tổng Chủ biên), Vũ Đình Bảy, Trần Thị Quỳnh Trang (đồng Chủ biên)	Giáo dục
12	Giáo dục thể chất 6	Trịnh Hữu Lộc (Tổng Chủ biên), Lưu Trí Dũng (Chủ biên)	Giáo dục
13	Tin học 6 - Cánh diều	Hồ Sỹ Đàm (Tổng Chủ biên), Hồ Cẩm Hà (Chủ biên)	Đại học Sư phạm
14	Tiếng Anh 6 – Friends Plus – Student book	Trần Cao Bội Ngọc (Chủ biên), Trần Kim Duyên, Trần Nguyễn Thuỵ Thoại Lan	Giáo dục - Đại học Oxford
15	Tiếng Anh 6 – Friends Plus – Workbook	Trần Cao Bội Ngọc (Chủ biên), Trần Kim Duyên, Trần Nguyễn Thuỵ Thoại Lan	Giáo dục - Đại học Oxford
16	Achievers Grade 6 Student's Book with CLIL Book	Martyn Hobbs, Julia Starr Keddle, Carolyn Barraclough	Hue University
17	Achievers Grade 6 Workbook	Martyn Hobbs, Julia Starr Keddle, Carolyn Barraclough	Hue University

4.2 Danh mục sách giáo khoa lớp 7

STT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ	NHÀ XB
1	Toán 7 - Tập 1	Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Trần Đức Huyền (Chủ biên).	Giáo dục

STT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ	NHÀ XB
2	Toán 7 - Tập 2	Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Trần Đức Huyền (Chủ biên).	Giáo dục
3	Ngữ Văn 7 - Tập 1	Nguyễn Thị Hồng Nam, Nguyễn Thành Thi (đồng Chủ biên)	Giáo dục
4	Ngữ Văn 7 - Tập 2	Nguyễn Thị Hồng Nam, Nguyễn Thành Thi (đồng Chủ biên)	Giáo dục
5	Giáo Dục Công Dân 7	Huỳnh Văn Sơn (Tổng Chủ biên), Bùi Hồng Quân (Chủ biên)	Giáo dục
6	Lịch sử và Địa lí 7	Hà Bích Liên, Mai Thị Phú Phương (đồng Chủ biên, phần Lịch sử), Nguyễn Kim Hồng (Tổng chủ biên), Phan Văn Phú, Mai Phú Thanh (Chủ biên, phần Địa lí)	Giáo dục
7	Khoa Học Tự Nhiên 7	Cao Cự Giác (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Đức Hiệp, Tổng Xuân Tám (đồng Chủ biên)	Giáo dục
8	Công nghệ 7	Hồ Ngọc Khải, Nguyễn Thị Tố Mai (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Hào (Chủ biên)	Giáo dục
9	Giáo dục thể chất 7	Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Hồng Ngọc (đồng Chủ biên)	Giáo dục
10	Âm nhạc 7	Đinh Thị Kim Thoa, Vũ Quang Tuyên (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Bích Liên (Chủ biên)	Giáo dục
11	Mĩ thuật 7 - bản 1	Nguyễn Thị May (Tổng Chủ biên), Hoàng Minh Phúc (Chủ biên)	Giáo dục
12	Hoạt động trải nghiệm 7 - bản 1	Đinh Thị Kim Thoa (Tổng Chủ biên), Vũ Đình Bảy (Chủ biên)	Giáo dục
13	Tin học 7 - Cánh diều	Hồ Sỹ Đàm (Tổng Chủ biên), Hồ Cẩm Hà (Chủ biên)	Đại học Sư phạm
14	Tiếng Anh 7 – Friends Plus – Student book	Trần Cao Bội Ngọc (Chủ biên), Trần Kim Duyên, Trần Nguyễn Thụy Thoại Lan	Giáo dục - Đại học Oxford

STT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ	NHÀ XB
15	Tiếng Anh 7 – Friends Plus – Workbook	Trần Cao Bội Ngọc (Chủ biên), Trần Kim Duyên, Trần Nguyễn Thuy Thoại Lan	Giáo dục - Đại học Oxford
16	Achievers Grade 7 Student's Book with CLIL Book	Martyn Hobbs, Julia Starr Keddle	Hue University
17	Achievers Grade 7 Workbook	Martyn Hobbs, Julia Starr Keddle	Hue University

4.3 Danh mục sách giáo khoa lớp 8

STT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ	NXB
1	Toán 8 - Tập 1	Trần Nam Dũng, Bùi Văn Nghị (đồng Tổng Chủ biên), Vũ Quốc Chung, Trần Đức Huyền (đồng Chủ biên).	Giáo dục
2	Toán 8 - Tập 2	Trần Nam Dũng, Bùi Văn Nghị (đồng Tổng Chủ biên), Vũ Quốc Chung, Trần Đức Huyền (đồng Chủ biên).	Giáo dục
3	Ngữ Văn 8 - Tập 1	Nguyễn Thị Hồng Nam, Nguyễn Thành Thi (Đồng Chủ biên), Trần Lê Duy, Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Giáo dục
4	Ngữ Văn 8 - Tập 2	Nguyễn Thị Hồng Nam, Nguyễn Thành Thi (Đồng Chủ biên), Trần Lê Duy, Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Giáo dục
5	Khoa Học Tự Nhiên 8 - Cánh diều	Mai Sỹ Tuấn (TCB), Đinh Quang Báo, Nguyễn Văn Khánh, Đặng Thị Oanh (đồng CB)	Đại học Sư phạm
6	Lịch Sử và Địa Lí 8	Hà Bích Liên (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nguyễn Kim Hồng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Phan Văn Phú (Chủ biên phần Địa lí)	Giáo dục
7	Công Nghệ 8	Bùi Văn Hồng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Cẩm Vân (Chủ biên)	Giáo dục
8	Giáo Dục Công Dân 8	Huỳnh Văn Sơn (Tổng Chủ biên), Bùi Hồng Quân (Chủ biên), Đào Lê Hòa An	Giáo dục

STT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ	NXB
9	Âm nhạc 8	Hồ Ngọc Khải, Nguyễn Thị Tố Mai (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Hào (Chủ biên)	Giáo dục
10	Mĩ thuật 8, bản 2	Nguyễn Thị May (Tổng Chủ biên), Hoàng Minh Phúc (Chủ biên)	Giáo dục
11	Hoạt động trải nghiệm, Hướng nghiệp 8, bản 1	Đinh Thị Kim Thoa (Tổng Chủ biên), Lại Thị Yến Ngọc (Chủ biên)	Giáo dục
12	Giáo dục thể chất 8 - Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên)	Giáo dục
13	Tin học 8 - Cánh diều	Hồ Sĩ Đàm (TCB), Hồ Cẩm Hà (CB)	Đại học Sư phạm
14	Tiếng Anh 8 – Friends Plus – Student book	Trần Cao Bội Ngọc (Chủ biên), Trần Kim Duyên, Trần Nguyễn Thuỵ Thoại Lan	Giáo dục - Đại học Oxford
15	Tiếng Anh 8 – Friends Plus – Workbook	Trần Cao Bội Ngọc (Chủ biên), Trần Kim Duyên, Trần Nguyễn Thuỵ Thoại Lan	Giáo dục - Đại học Oxford
16	Achievers Grade 8 Student's Book with CLIL Book	Martyn Hobbs, Julia Starr Keddle	Hue University
17	Achievers Grade 8 Workbook	Martyn Hobbs, Julia Starr Keddle	Hue University

4.4 Danh mục sách giáo khoa lớp 9

STT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ	NXB
1	Toán 9 - Tập 1	Trần Nam Dũng, Bùi Văn Nghị (đồng Tổng Chủ biên), Vũ Quốc Chung, Trần Đức Huyền (đồng Chủ biên).	Giáo dục
2	Toán 9 - Tập 2	Trần Nam Dũng, Bùi Văn Nghị (đồng Tổng Chủ biên), Vũ Quốc Chung, Trần Đức Huyền (đồng Chủ biên).	Giáo dục

STT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ	NXB
3	Ngữ Văn 9 - Tập 1	Nguyễn Thị Hồng Nam, Nguyễn Thành Thi (Đồng Chủ biên), Trần Lê Duy, Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Giáo dục
4	Ngữ Văn 9 - Tập 2	Nguyễn Thị Hồng Nam, Nguyễn Thành Thi (Đồng Chủ biên), Trần Lê Duy, Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Giáo dục
5	Khoa Học Tự Nhiên 9 - Cánh diều	Đình Quang Báo (Tổng ch.b. kiêm Ch.b), Đặng Thị Oanh, Dương Xuân Quý	Đại học Sư phạm
6	Lịch Sử và Địa Lí 9	Hà Bích Liên (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nguyễn Kim Hồng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Phan Văn Phú (Chủ biên phần Địa lí)	Giáo dục
7	Công Nghệ 9 - Định hướng nghề nghiệp	Bùi Văn Hồng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Cẩm Vân (Chủ biên), Nguyễn Thị Lương, Phan Nguyễn Trúc Phương	Giáo dục
8	Công Nghệ 9 - Mô đun lắp đặt mạng điện trong nhà	Bùi Văn Hồng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Cẩm Vân (Chủ biên), Nguyễn Thị Lương, Phan Nguyễn Trúc Phương	Giáo dục
9	Giáo Dục Công Dân 9	Huỳnh Văn Sơn (Tổng Chủ biên), Bùi Hồng Quân (Chủ biên), Đào Lê Hòa An	Giáo dục
10	Âm nhạc 9	Hồ Ngọc Khải, Nguyễn Thị Tố Mai (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Hào (Chủ biên)	Giáo dục
11	Mĩ thuật 9 - Cánh diều	Phạm Văn Tuyền (TCB kiêm CB)	Đại học Sư phạm
12	Hoạt động trải nghiệm, Hướng nghiệp 9, bản 1	Đình Thị Kim Thoa (Tổng Chủ biên), Lại Thị Yến Ngọc (Chủ biên)	Giáo dục
13	Giáo dục thể chất 9	Trịnh Hữu Lộc (Tổng Chủ biên), Lưu Trí Dũng (Chủ biên)	Giáo dục



STT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ	NXB
14	Tin học 9 - Cánh diều	Hồ Sĩ Đàm (TCB), Hồ Cẩm Hà (CB),	Đại học Sư phạm
15	Tiếng Anh 9 – Friends Plus – Student book	Trần Cao Bội Ngọc (Chủ biên), Trần Kim Duyên, Trần Nguyễn Thuy Thoại Lan	Giáo dục - Đại học Oxford
16	Tiếng Anh 9 – Friends Plus – Workbook	Trần Cao Bội Ngọc (Chủ biên), Trần Kim Duyên, Trần Nguyễn Thuy Thoại Lan	Giáo dục - Đại học Oxford
17	Achievers Grade 9 Student's Book with CLIL Book	Martyn Hobbs, Julia Starr Keddle, Claire Thacker	Hue University
18	Achievers Grade 9 Workbook	Martyn Hobbs, Julia Starr Keddle, Claire Thacker	Hue University

4.5 Danh mục sách tiếng Anh

STT	Tên sách	Tổ chức, cá nhân
1	Achievers Grade 7 -8 -9 Student's Book	Công ty Đại Trường Phát
2	Achievers Grade 7 -8 -9 Work Book	Công ty Đại Trường Phát
3	Friends plus 6,7,8,9	Achievers Grade 7 -8 -9 Work Book

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục

Trong từng năm học sau khi được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1 năm học 2022-2023 nhà trường tiếp tục thực hiện tự đánh giá. Qua quá trình tự đánh giá nhà trường nhận ra được những điểm mạnh, điểm yếu từ đó đề ra các giải pháp cải tiến chất lượng phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị.

- Kế hoạch tự đánh giá:

+ Kế hoạch số 172/KH-NHT ngày 06 tháng 11 năm 2024 về Kế hoạch tự đánh giá năm học 2023-2024.

+ Kế hoạch số 57/KH-NHT ngày 12 tháng 10 năm 2025 về Kế hoạch tự đánh giá năm học 2024-2025.

- Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá:

+ Quyết định số 65/QĐ-NHT ngày 06 tháng 10 năm 2024 về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá năm học 2023-2024

+ Quyết định số 68/QĐ-NHT ngày 10 tháng 10 năm 2025 về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá năm học 2024-2025

- Kế hoạch cải tiến chất lượng:

+ Kế hoạch số 162/KH-NHT ngày 05 tháng 9 năm 2023 về cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2023-2024.

+ Kế hoạch số 165 /KH-NHT ngày 05 tháng 9 năm 2024 về cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2024-2025.

+ Kế hoạch số 24/KH-NHT ngày 16 tháng 9 năm 2025 về cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2025-2026.

Hội đồng tự đánh giá nhà trường thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ được phân công, định kỳ báo cáo tiến độ thực hiện theo kế hoạch.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục

Ngày 19 tháng 01 năm 2023, Trường Trung học cơ sở Nguyễn Hữu Thọ được Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh công nhận Trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1 (*Quyết định số 180-23/QĐ-SGDĐT ngày 19 tháng 01 năm 2023*).

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC (tính đến 05/09/2025)

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học trước

- Kết quả tuyển sinh:

Nhà trường xây dựng Kế hoạch tổ chức khảo sát đánh giá năng lực học sinh lớp 6 vào trường THCS Nguyễn Hữu Thọ năm học 2020-2025. Kết quả trúng tuyển: 472 học sinh

Nhà trường xây dựng Kế hoạch số 86/KH-NHT ngày 06/05/2025 của trường THCS Nguyễn Hữu Thọ về Tổ chức khảo sát đánh giá năng lực học sinh lớp 6 vào trường THCS Nguyễn Hữu Thọ năm học 2025-2026. Kết quả trúng tuyển: 429 học sinh.

Tổng số học sinh năm học 2024-2025

Khối	TS lớp	TS Học sinh	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Đối tượng chính sách	Học sinh khuyết tật
6	11	472	216	9	3	0	0
7	18	889	463	16	10	7	9
8	14	665	324	8	4	0	3
9	11	462	234	7	4	6	2
Tổng	54	2488	1237	40	21	13	14

Tổng số học sinh năm học 2025-2026

Khối	TS lớp	TS Học sinh	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Đối tượng chính sách	Học sinh khuyết tật
6	11	429	190	8	2	0	0
7	11	499	233	9	3	0	0
8	18	884	462	17	11	0	9
9	14	655	318	9	5	7	3
Tổng	54	2,467	1,203	43	21	7	12

- Kết quả đánh giá học sinh năm học 2024-2025

Tên lớp	Số học sinh	Số học sinh										Thông tư 22										Danh hiệu							
		Lên lớp		Lưu ban	Chuyển đi	Chuyển đến	Bỏ học	Kết quả học tập					Kết quả rèn luyện					HSXS		HSG									
		SL	TL (%)					Tổng số HS ĐG	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	Tổng số HS ĐG	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	SL	TL (%)	SL	TL (%)								
		SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)										
TỔNG TOÀN TRƯỞNG	2488	2471	99.32		43	40	5	2488	1382	55.6	829	33.3	261	10.5	16	0.6	2488	2414	97	66	2.65	7	0.3	1	0	501	20.1	879	35.3
TỔNG KHỐI 6	472	472	100		1	5		472	392	83.1	79	16.7	1	0.21			472	472	100							134	28.4	258	54.7
TỔNG KHỐI 7	889	881	99.1		17	23	2	889	443	49.8	323	36.3	116	13.1	7	0.8	889	859	96.6	29	3.26			1	0.1	164	18.5	277	31.2
TỔNG KHỐI 8	665	656	98.65		19	8	1	665	330	49.6	239	35.9	87	13.1	9	1.4	665	622	93.5	36	5.41	7	1.1			149	22.4	181	27.2
TỔNG KHỐI 9	462	462	100		6	4	2	462	217	47	188	40.7	57	12.3			462	461	99.8	1	0.22					54	11.7	163	35.3

+ Giải thưởng các Hội thi dành cho học sinh

- . Số học sinh giỏi cấp quận/ Thành phố: 31/14
- . Số học sinh đạt giải “**Khéo tay kỹ thuật**” cấp quận/ Thành phố: 16/04
- . Số học sinh đạt giải “**Khoa học kỹ thuật**” cấp quận/ Thành phố: 01/01
- . Số học sinh đạt giải “**Máy tính cầm tay**” cấp quận/ Thành phố: 03/01
- . Số học sinh đạt giải “**An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai**” cấp quận/ Thành phố: 15/00
- . Số học sinh đạt giải “**Văn hay chữ tốt**” cấp quận/ Thành phố: 00/00
- . Số học sinh đạt giải “**Lớn lên cùng sách**” cấp quận/ Thành phố: 02/01
- . Số học sinh đạt giải “**Nét vẽ xanh**” cấp quận/ Thành phố: 07/02
- . Ý tưởng Sáng tạo trẻ cấp quận/ Thành phố: 01/01
- . Sáng tạo trẻ giao thông xanh cấp quận/ Thành phố: 01/01
- . Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng cấp quận/ Thành phố: 01/01
- . Đại sứ văn hóa đọc cấp quận: 01

+ Giải thưởng các Hội thi dành cho giáo viên

- . GV chủ nhiệm giỏi cấp quận: 03
- . GV dạy giỏi cấp trường: 24
- . GV đạt giải “An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai” cấp quận/

Thành phố: 03/02

- . GV đạt giải “Thiết kế bài giảng STEM” cấp quận/ Thành phố: 03/02
- . Thao giảng cấp trường/ quận: 32/02
- . Chuyên đề cấp trường/ quận: 14/02

- Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp: năm học 2024-2025 số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: 462/462 học sinh, 100% học sinh được cấp bằng tốt nghiệp.

- Chương trình giáo dục tích hợp

Nhà trường có thực hiện chương trình giáo dục tích hợp.

Số lượng:

Khối	Năm học 2024-2025		Năm học 2025-2026	
	Số lớp	Số lượng (số lượng)	Số lớp	Số lượng (học sinh)
6	2	75	3	93
7	2	72	3	74
8	2	62	2	75
9	1	29	2	62

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của trường trong năm 2025

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025
1	2	4	5
A	Tổng số thu	64,080,294,845	62.495.730.241
I	Nguồn ngân sách	24,321,642,424	34.310.278.902
1	Nguồn kinh phí thường xuyên	9,848,750,000	24.006.240.196
2	Nguồn kinh phí không thường xuyên - Cải cách tiền lương	14,472,892,424	10.304.038.706
II	Thu sự nghiệp khác	24,910,902,572	28.183.026.339
1	Học phí công lập	7,646,530,000	7.092.900.000
2	Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	1,511,758,000	1.892.592.000
3	Tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	1,044,816,000	1.212.293.000
4	Tổ chức học ngoại ngữ với người viên nước ngoài	3,839,056,000	3.793.427.000

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025
5	Tổ chức các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ	1,204,366,000	1.350.406.000
6	Tổ chức học bơi	1,306,968,200	1.495.710.500
7	Tổ chức học nghề	53,282,000	0
8	Tổ chức dạy Kỹ năng sống	1,612,600,000	1.583.455.000
9	Tổ chức Giáo dục Stem	1,713,550,000	1.782.539.500
10	Tổ chức Chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học	458,170,000	933.551.000
11	Tổ chức các lớp học theo Đề án "nâng cao năng lực kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021-2030"	1,528,157,500	2.421.885.300
12	Tổ chức phục vụ quản lý bán trú	648,240,000	0
13	Vệ sinh bán trú	133,660,000	0
14	Tổ chức phục vụ bán trú, quản lý và vệ sinh bán trú	975,845,000	2.058.402.500
15	Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	123,626,600	404.430.000
16	Tích hợp	1,102,172,400	1.164.774.000
17	Thu khác	8,104,872	8.394.599
18	Dịch vụ tiện ích		303.630.000
19	Phần mềm học trực tuyến		565.520.000
20	Tiền điện		309.188.000
III	Thu hộ	14,847,749,849	15.197.683.517
1	Tiền ăn bán trú	11,579,095,000	12.152.069.000
2	Nước uống bán trú	308,953,000	342.785.000
3	Đề kiểm tra (giấy thi và đề thi kiểm tra)	147,900,000	128.950.000
4	Sổ liên lạc điện tử	158,856,500	303.630.000
5	Bảo hiểm y tế học sinh	1,689,933,879	2.144.958.715
6	Bảo hiểm xã hội (ốm đau, thai sản)		
7	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	113,089,470	125.290.802
8	Tiền điện máy lạnh	468,982,000	

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025
9	Phần mềm quản lý học và thi trực tuyến K12 online	380,940,000	
B	Tổng số Chi	54,450,263,572	52.930.190.715
I	Nguồn ngân sách	24,321,642,424	34.310.278.902
1	Nguồn kinh phí thường xuyên	9,848,750,000	24.006.240.196
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	9,848,750,000	15.728.821.788
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);		
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác.		8.277.418.408
2	Nguồn kinh phí không thường xuyên - Cải cách tiền lương	14,472,892,424	10.304.038.706
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	14,418,821,103	9.494.456.031
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);		809.582.675

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác.	54,071,321	
II	Thu sự nghiệp khác	15,505,636,006	28.183.026.339
1	Học phí công lập	-	
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);		7.092.900.000
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);		
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác.		
2	Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	1,347,402,253	1.598.070.267
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	1,162,868,508	982.763.146
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội	164,533,745	439.603.441

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025
	<i>ngũ,...);</i>		
	<i>+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);</i>		
	<i>+ Chi khác.</i>	20,000,000	175.703.680
3	Tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	825,198,971	902.329.619
	<i>+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);</i>	742,063,000	584.947.449
	<i>+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);</i>	83,135,971	268.890.450
	<i>+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);</i>		
	<i>+ Chi khác.</i>		48.491.720
4	Tổ chức học ngoại ngữ với người viên nước ngoài	3,715,581,220	3.667.847.310
	<i>+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);</i>	3,249,579,008	3.382.589.030

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	409,181,375	133.521.200
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác.	56,820,837	151.737.080
5	Tổ chức các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ	1,042,982,426	1.083.985.274
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	875,536,800	771.830.634
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	139,864,871	158.138.400
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác.	27,580,755	154.016.240
6	Tổ chức học bơi	1,126,742,245	1.121.468.912

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	949,745,088	723.826.402
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	141,997,157	237.814.000
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác.	35,000,000	159.828.420
7	Tổ chức học nghề	53,130,640	
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	50,055,000	
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	3,075,640	
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác.		
8	Tổ chức dạy Kỹ năng sống	1,438,262,136	1.332.580.900



Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	1,400,716,136	1.148.708.000
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	33,646,000	183.872.900
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác	3,900,000	183.872.900
9	Tổ chức Giáo dục Stem	1,587,739,461	1.515.618.208
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	1,545,021,591	1.347.174.026
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	42,717,870	168.444.182
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác		71.301.580

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025
10	Tổ chức Chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học	357,648,918	832.427.153
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	345,788,800	788.594.313
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);		6.490.800
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác	11,860,118	37.342.040
11	Tổ chức các lớp học theo Đề án "nâng cao năng lực kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021-2030"	1,347,456,420	2.288.154.363
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	1,276,250,270	2.277.819.363
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội	67,706,150	10.335.000

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025
	<i>ngũ,...);</i>		
	<i>+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);</i>		
	<i>+ Chi khác</i>	3,500,000	96.875.412
12	Tổ chức phục vụ quản lý bán trú	638,535,800	
	<i>+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);</i>	609,571,000	
	<i>+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);</i>	28,964,800	
	<i>+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);</i>		
	<i>+ Chi khác</i>	-	
13	Vệ sinh bán trú	113,137,200	
	<i>+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);</i>		
	<i>+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội</i>	113,137,200	

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025
	ngũ,...);		
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác	-	
14	Tổ chức phục vụ bán trú, quản lý và vệ sinh bán trú	812,871,790	1.877.759.500
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	752,761,200	1.582.911.800
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	60,110,590	212.526.000
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác		82.321.700
15	Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	116,985,000	
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);		
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho	116,985,000	

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025
	hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);		
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác		
16	Tích hợp	978,183,927	704.559.040
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	758,961,090	15.786.716
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	189,222,837	639.710.404
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác	30,000,000	49.061.920
17	Thu khác (lãi NH,..)	3,777,599	6.198.480
18	Dịch vụ tiện ích		294.679.200
19	Phần mềm học trực tuyến		535.944.800
20	Thu khác (lãi NH,..)	3,777,599	6.198.480
III	Chi hộ	14,622,985,142	14.800.224.911
1	Tiền ăn bán trú	11,860,168,900	12.115.920.200
2	Nước uống bán trú	304,220,000	286.280.000
3	Đề kiểm tra (giấy thi và đề thi kiểm tra)	130,931,700	160.717.250
4	Sổ liên lạc điện tử		

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025
5	Bảo hiểm y tế học sinh	1,683,006,255	2.145.722.951
6	Bảo hiểm xã hội (ốm đau, thai sản)		
7	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	10,133,415	91.584.510
8	Tiền điện máy lạnh	429,324,872	
9	Phần mềm quản lý học và thi trực tuyến K12 online	205,200,000	
C	Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học	39,980,000	22.950.000
	Miễn giảm học phí	11,310,000	
	Miễn giảm 2 buổi/ngày	5,720,000	
	Hỗ trợ chi phí học tập	22,950,000	22.950.000
D	Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù	306,009,000	593.574.841
	3713.0.1015920.94007 - Quỹ bổ sung thu nhập		
	3713.0.1015920.94005 - Quỹ khen thưởng	133,743,000	159.696.516
	3713.0.1015920.94006 - Quỹ phúc lợi	77,504,000	1.736.899
	3713.0.1015920.94001 - Quỹ PTHĐSN	94,762,000	432.141.426

2. Các khoản thu và mức thi phục vụ năm học 2024-2025 và thu hộ

STT	NỘI DUNG THU	SỐ TIỀN	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
I	Học phí công lập trường Trung học cơ sở			
1	Thu học phí	Không thu học phí		
II	Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác:			
1	Tiền tổ chức dạy 2 buổi/ngày	92.000đ/tháng/HS	HS khối 6-7-8-9	
2	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ (Tăng cường tiếng Anh)	69.000đ/tháng/HS	HS khối 6-7-8-9	
3	Tiền tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống và chương trình nhà trường:			
3.1	Tiền tổ chức các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu		HS khối 6-7-	

	lạc bộ	69.000đ/tháng/HS	8-9	
3.2	Tiền tổ chức học bơi (bơi cách tuần – Mỗi lần bơi 02 tiết)	88.500đ/tháng/HS	HS khối 6-7-8-9	
3.3	Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống	80.000đ/tháng/HS	HS khối 6-7-8-9	
3.4	Tiền tổ chức Giáo dục STEM (01/tiết/tuần)	90.000đ/tháng/HS	HS khối 6-7-8-9	
3.5	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài (02 tiết/tuần)	230.000đ/tháng/HS	HS khối 6-7-8-9	
3.6	Tiền tổ chức Chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học	570.000đ/tháng/HS	HS lớp Ismart	
III.	Các khoản thu tổ chức hoạt động giáo dục thực hiện theo các Đề án:			
1	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án “Dạy và học môn Toán, Khoa học và tiếng Anh tích hợp Chương trình Anh và Việt Nam”.	3.600.000đ/tháng/HS	HS lớp tích hợp	
2	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án “Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021-2023” (IC3)	170.000đ/tháng/HS	HS khối 6-7-8	
IV.	Các khoản thu dịch vụ cho cá nhân học sinh			
1	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	150.000đ/năm	HS khối 6-7-8-9	
2	Tiền học phẩm, học cụ - học liệu: Giấy kiểm tra – Đề kiểm tra	50.000đ/năm	HS khối 6-7-8-9	
3	Tiền suất ăn trưa bán trú	34.900đ/suất	HS bán trú	
4	Tiền trông giữ xe học sinh			
V.	Các khoản thu phục vụ bán trú (theo Phụ lục 1 của CV 6931/UBND-GDDT ngày 10/10/2024):			
1	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	115.000Đ/tháng/HS	HS bán trú	
2	Tiền điện đối với đã trang bị			

	máy lạnh.			
3	Dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyên đổi số			
3.1	Giải pháp quản lý trường học thông minh, an toàn, không sử dụng tiền mặt (Phần mềm quản lý thẻ, sổ liên lạc điện tử,...)	30.000đ/tháng/HS	HS khối 6-7-8-9	
3.2	Phần mềm học trực tuyến	60.000đ/tháng/HS	HS khối 6-7-8-9	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Xây dựng môi trường giáo dục văn hóa, kỷ cương, trách nhiệm

- Duy trì nề nếp học đường: “Đi học đúng giờ – lễ phép – đoàn kết – tự trọng”. Tổ chức tuyên dương lớp thi đua tốt, học sinh tiêu biểu vào thứ Hai đầu tuần.

- Tổ chức tuyên truyền “Văn hóa ứng xử trong trường học” và “Ứng xử văn minh trên không gian mạng”.

- Tập huấn kỹ năng giao tiếp, ứng xử cho học sinh và giáo viên, nhân viên nhà trường.

- Tổ chức 02 lần/năm học “Diễn đàn lắng nghe tiếng nói trẻ em” nhằm nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của học sinh. Qua đây góp phần xây dựng chính sách, kế hoạch và giải pháp phù hợp hơn với thực tế, đảm bảo học sinh được bảo vệ, chăm sóc và phát triển toàn diện.

- Các bộ phận phối hợp chặt chẽ để thực hiện có hiệu quả trường học hạnh phúc với nhiều hoạt phù hợp với 18 tiêu chí.

- Trường được Sở Giáo dục và Đào tạo tặng Giấy khen “Đạt thành tích xuất sắc trong tham gia hoạt động phong trào học sinh Ngày hội 50 năm Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh”.

2. Bảo đảm quốc phòng – an ninh và trật tự an toàn trường học

- Phối hợp Đoàn thanh niên, Công an phường Tân Hưng tổ chức tuyên truyền Luật trật tự, an toàn giao thông; Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 thực hiện Phiên tòa giả định “Phòng chống tội phạm, đảm bảo an toàn trật tự công cộng”; phối hợp trung tâm kỹ năng sống tổ chức chuyên đề “Đẩy lùi bắt nạt học đường”,...

- Phối hợp Công an phường Tân Hưng giữ gìn an ninh trật tự khu vực trường học, điều tiết giao thông, tránh tụ tập, gây mất tự; phối hợp với phụ huynh ký cam kết thực hiện Luật trật tự, an toàn giao thông

- Tổ chức tập huấn PCCC; thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở an toàn lao động, kiểm tra an toàn PCCC; duy trì trực bảo vệ 24/7, kiểm tra phòng cháy

chữa cháy định kỳ; sửa chữa kịp thời đèn, quạt, các thiết bị bị hư hỏng gây nguy cơ mất an toàn.

- Lắp đặt và duy trì hệ thống camera an ninh trong khuôn viên trường.
- Không xảy ra tình trạng mất an ninh trật tự, bạo lực học đường nghiêm

trọng.

- Duy trì hoạt động phòng tham vấn học đường, kịp thời phát hiện sớm các mâu thuẫn, học sinh cần hỗ trợ tâm lý và phối hợp với gia đình – nhà trường – xã hội giúp học sinh yên tâm học tập.

- Tiết kiệm văn phòng phẩm: thực hiện chuyển đổi số, lưu hồ sơ khoa học trên máy; tận dụng lại bìa hồ sơ; quản lý văn phòng phẩm rõ ràng, cấp phát hợp lý.

- Lập sổ theo dõi tài sản lớp học, các phòng ban; sổ theo dõi sử dụng các đồ dùng thực hành, thí nghiệm.

- Bố trí, khai thác phòng học, phòng chức năng hợp lý

- Thực hiện các hoạt động học bổng “Tiếp sức đến trường”, “Xuân yêu thương”, “Quỹ vì người nghèo”, “Đền ơn đáp nghĩa”, “Hiến máu nhân đạo”; tặng tập, sách giáo khoa, đồng phục, đồ dùng học tập cho học sinh đầu năm; tặng thẻ bảo hiểm y tế cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

- Thực hiện hoạt động Đền ơn – Đáp nghĩa, về nguồn: viếng nghĩa trang liệt sĩ Nhà Bè, nhà tưởng niệm Bác Hồ, thắp hương nhà thờ cố quyền Chủ tịch nước Nguyễn Hữu Thọ, hỗ trợ 01 gia đình gia đình khó khăn 2.000.000đ/tháng trên địa bàn phường Tân Hưng,...

3. Thi đua tăng cường hiệu quả công tác cải cách hành chính đáp ứng nền “hành chính phục vụ”.

- Nhà trường rà soát, cập nhật và công khai các quy chế hoạt động, quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế dân chủ, quy trình giải quyết hồ sơ hành chính.

- Tất cả văn bản điều hành, công văn, kế hoạch, báo cáo đều được thực hiện qua phần mềm quản lý văn bản điện tử, đảm bảo nhanh chóng, tiết kiệm thời gian, giảm văn bản giấy tờ.

- 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên sử dụng email công vụ trong trao đổi, gửi nhận văn bản.

- Nhà trường chuẩn hóa và công khai quy trình 8 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền đơn vị trên Cổng thông tin điện tử <https://thcsnguyenhuutho.hcm.edu.vn> , bao gồm: xác nhận học sinh, cấp giấy chứng nhận, tiếp nhận hồ sơ chuyển trường, học bạ, học phí, bán trú, v.v. Thực hiện tiếp nhận và xử lý hồ sơ trực tuyến, qua mẫu đơn điện tử, rút ngắn thời gian xử lý từ 3 ngày xuống còn 1 ngày làm việc.

- 100% hồ sơ được lưu trữ dạng số hóa, hạn chế việc in ấn giấy tờ thủ công

- Triển khai đồng bộ các phần mềm dùng chung của Ngành: + Quản lý nhân sự: <http://cbcc.hochiminhcity.gov.vn>

- Quản lý học sinh, học bạ, điểm, sổ liên lạc điện tử: <https://truong.hcm.edu.vn/>, VinaID.

- Quản lý thư viện điện tử: <http://tvthcsnguyenhuuthoq7.vsl.vn>

- Quản lý học tập trực tuyến: <http://mschool.vn>

- Quản lý thu học phí không dùng tiền mặt: SSC EduPay. + Sử dụng thẻ học đường VinaID (điểm danh học sinh, thông báo lịch học, thực đơn bán trú, và phản hồi từ phụ huynh)

- 100% văn bản điều hành được gửi, nhận, lưu trữ qua hệ thống điện tử có ký số, đảm bảo tính pháp lý và bảo mật.

- Sử dụng thẻ học đường VinaID – mô hình chuyển đổi số tiêu biểu của đơn vị, giúp điểm danh, quản lý ra vào và kết nối thông tin học tập – sức khỏe của học sinh với phụ huynh.

- Đưa vào sử dụng bản đồ Hệ thống Thông tin địa lý giáo dục (GIS) kết hợp với hệ thống Tuyển sinh đầu cấp hỗ trợ người học, phụ huynh chọn trường khi xét tuyển phù hợp với khoảng cách địa lý.

- Trường được Chủ tịch UBND Thành phố tặng Bằng khen “ Đã có thành tích xuất sắc trong công tác chuyển đổi số, được công nhận đơn vị đạt tiêu chuẩn trường học số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ». - Cải cách tài chính công và công khai minh bạch

- Công khai minh bạch toàn bộ các khoản thu – chi, kế hoạch tài chính, kết quả đấu thầu mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất trên website và bảng tin trường.

- 100% các khoản chi tiêu nội bộ được thực hiện qua phần mềm kế toán tài chính và có hóa đơn điện tử. - Xây dựng đội ngũ, văn hóa công vụ và tinh thần phục vụ

- 100% giáo viên thực hiện bài giảng điện tử, học liệu số, lưu trữ trên kho học liệu dùng chung.

- Đưa vào vận hành thư viện điện tử và hệ thống LMS (Learning Management System) phục vụ học tập suốt đời. + Đẩy mạnh tuyên truyền về hoạt động của trường, phong trào thi đua qua website, fanpage và bảng tin điện tử; phản hồi nhanh các ý kiến của phụ huynh và học sinh.

3. Các thành tích

3.1 Thể thao học sinh:

- Cấp quốc tế: 1 Huy chương đồng.

- Cấp Đông nam á: 1 Huy chương đồng

- Cấp quốc gia: 5 Huy chương vàng, 1 Huy chương bạc và 1 huy chương đồng.

- Cấp Thành phố: 11 Huy chương vàng, 14 Huy chương bạc, 15 Huy chương đồng

- Cấp Quận: 110 Huy chương vàng, 73 Huy chương bạc, 105 Huy chương đồng.

- Hội thi chuyên đổi số: 01 giải nhì, 01 giải khuyến khích cấp Quận.

3.2 Chi bộ: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

3.3 Công đoàn: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

3.4 Chi đoàn: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

3.5 Liên đội: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

3.6 Chi hội Khuyến học: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

3.7 Chi hội Chữ thập đỏ: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

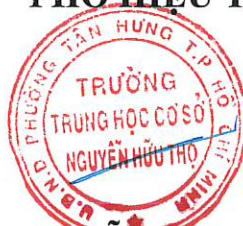
3.8 Tập thể nhà trường: nhận cờ thi đua Thành phố

Nơi nhận:

- Niêm yết bảng tin, website;

- Lưu: VT.

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Thùy Dung